

Số: 55 /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong phạm vi khu chế xuất, khu công nghiệp được giao quản lý;



Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Momentum Industrial (VietNam) tại Văn bản số 01/2025/GPMT ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc giải trình sửa bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Công ty TNHH Momentum Industrial (VietNam)” và các hồ sơ kèm theo;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Momentum Industrial (VietNam), địa chỉ trụ sở chính tại tầng 2 thuộc Nhà xưởng tiêu chuẩn F tại Lô Va. 06-08-10c, đường số 17, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Công ty TNHH Momentum Industrial (VietNam)” tại tầng 2, Tòa nhà xưởng tiêu chuẩn F, Lô Va.06-08-10c, đường số 17, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: “Công ty TNHH Momentum Industrial (VietNam)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tầng 2, Tòa nhà xưởng tiêu chuẩn F, Lô Va.06-08-10c, đường số 17, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0317906812, đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 6 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 9 năm 2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8730837888, chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 06 năm 2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 25 tháng 07 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0317906812.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các linh kiện điện, điện tử, điện cơ và lắp ráp các phụ kiện; Lắp ráp các bảng mạch in; Sản xuất các thiết bị truyền thông không dây, bao gồm bộ đàm 2 chiều, điện thoại di động, modem không dây, các mô-đun tần số vô tuyến; Sản xuất hệ thống thiết bị tưới tiêu thông minh, bao gồm bộ điều khiển, cảm biến và vòi phun nước; Sản xuất các thiết bị theo dõi sức khỏe thông minh, điện thoại giám sát cửa thông minh, thiết bị giám sát trẻ em không dây, camera an ninh không dây, tự động hóa và an ninh gia đình.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 4.082,08 m².

- Nhóm dự án: Nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất:

+ Sản xuất các linh kiện và thiết bị liên quan đến điện, điện tử, điện cơ và lắp ráp các phụ kiện, quy mô 200 tấn/năm.

+ Lắp ráp các bảng mạch in, quy mô 100 tấn/năm.

+ Sản xuất các thiết bị truyền thông không dây, bao gồm bộ đàm 2 chiều, điện thoại di động, modem không dây, các mô-đun tần số vô tuyến, quy mô 300 tấn/năm.

+ Sản xuất hệ thống thiết bị tưới tiêu thông minh bao gồm bộ điều khiển, cảm biến và vòi phun nước, quy mô 250 tấn/năm.

+ Sản xuất các thiết bị theo dõi sức khỏe thông minh, điện thoại giám sát cửa thông minh, thiết bị giám sát trẻ em không dây, camera an ninh không dây, tự động hóa và an ninh gia đình, quy mô 100 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất các linh kiện và thiết bị liên quan đến điện, điện tử, điện cơ: Nguyên liệu (dây đồng, nam châm, lò xo nén...) → Quấn dây → Hàn cuộn dây → Lắp ráp tổ hợp → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

+ Quy trình lắp ráp phụ kiện và lắp ráp bảng mạch in: Nguyên liệu (bảng mạch PCB, các loại vật tư phụ: vỏ sản phẩm, bộ chuyển đổi nguồn,...) → Quét kem hàn → Dán linh kiện → Hàn đối lưu (Reflow) → Kiểm tra → Hàn bù → Phủ bảo vệ → Đóng gói → Nhập kho.

+ Quy trình sản xuất các thiết bị truyền thông không dây (bộ đàm 2 chiều, điện thoại di động, modem không dây, các mô-đun tần số vô tuyến); thiết bị theo dõi sức khỏe thông minh, thiết bị giám sát trẻ em không dây: Nguyên liệu (bảng mạch PCB và các loại vật tư phụ) → Quét kem hàn → Dán linh kiện → Hàn đối lưu (Reflow) → Kiểm tra → Hàn bù → Phủ bảo vệ → Lắp ráp phụ kiện → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

+ Quy trình sản xuất thiết bị tưới tiêu thông minh bao gồm bộ điều khiển, cảm biến và vòi phun nước; điện thoại giám sát cửa thông minh và sản xuất camera an ninh không dây, tự động hoá và an ninh gia đình: Nguyên liệu (bảng mạch PCB và các loại vật tư phụ) → Quét kem hàn → Dán linh kiện → Hàn đối lưu (Reflow) → Kiểm tra → Gắn linh kiện → Hàn sóng → Hàn bù → Phủ bảo vệ → Lắp ráp phụ kiện → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Momentum Industrial (VietNam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Momentum Industrial (VietNam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 30 tháng 10 năm 2035)

Điều 4: Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *me*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Momentum Industrial (VietNam);
- UBND TP.HCM;
- Sở NN&MT TP.HCM;
- UBND phường Tân Thuận;
- Công ty TNHH Tân Thuận;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng thông tin điện tử BQL các KCX&CN;
- Lưu: VT, P.QLMT, Tân (12). *h*


TRƯỞNG BAN

Bùi Minh Trí

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 56 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu chế xuất Tân Thuận, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ thông qua hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, được xây dựng sẵn và sử dụng chung với các đơn vị khác trong Tòa nhà xưởng tiêu chuẩn F do Công ty TNHH Tân Thuận trực tiếp quản lý và giám sát. Nước thải sinh hoạt sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu chế xuất Tân Thuận tại 02 hố ga trên đường số 17, có tọa độ $X = 1191470.697$; $Y = 608253.275$ và $X = 1191403.378$; $Y = 608250.274$. (Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 105⁰45').

- Nước thải từ quá trình xả đáy của hệ thống làm mát công nghiệp được dẫn về hố ga nước thải sản xuất của dự án do Công ty TNHH Tân Thuận bố trí tại tầng trệt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống thu gom, thoát nước thải của dự án.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Chủ dự án có trách nhiệm thu gom, đầu nối toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận của Tòa nhà xưởng tiêu chuẩn F; không xả thải trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 55 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 10 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền SMT.

Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp sản phẩm số 01.

Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp sản phẩm số 02.

Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy hàn sóng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý nguồn số 01) công suất thiết kế 4.000 m³/giờ. Tọa độ xả thải: X = 1191402.413, Y = 608269.102 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý nguồn số 02, 03, 04) công suất thiết kế 36.000 m³/giờ. Tọa độ xả thải X = 1191471.421, Y = 608247.471 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000 m³/giờ, bao gồm:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian vận hành hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT (cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19: 2024/BTNMT (cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 100		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (Butyl Acetat, Xylen, Toluene)	mg/Nm ³	≤ 150		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền SMT được thu gom bằng 04 chụp hút bằng tôn kẽm có kích thước D150 mm, nhờ quạt hút công suất 4.000 m³/giờ theo đường ống tôn kẽm kích thước 400 mm x 400 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp số 01 được thu gom bằng 138 chụp hút bằng tôn kẽm có kích thước D70 mm, nhờ quạt hút công suất 16.000 m³/giờ theo đường ống tôn kẽm D160 mm, 450 mm x 450 mm, 700 mm x 750 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp số 02 được thu gom bằng 184 chụp hút bằng tôn kẽm có kích thước D70 mm, nhờ quạt hút công suất 20.000 m³/giờ theo đường ống tôn kẽm D200 mm, 450 mm x 450 mm, 800 mm x 800 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy hàn sóng được thu gom bằng 03 chụp hút bằng tôn kẽm có kích thước D150 mm, nhờ quạt hút công suất 16.000 m³/giờ theo đường ống tôn kẽm D200 mm, 450 mm x 450 mm, 700 mm x 750 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1 Hệ thống xử lý khí thải số 01:

+ Quy trình xử lý: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất SMT (nguồn

số 01) → Quạt hút 4.000 m³/giờ → Tháp hấp phụ than hoạt tính → ống thoát khí thải kích thước 400 mm x 500 mm, cao khoảng 27 m so với mặt đất.

+ Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2 Hệ thống xử lý khí thải số 02:

+ Quy trình xử lý: [Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp sản phẩm số 01 (nguồn số 02) và khu vực máy hàn sóng (nguồn số 04) → Quạt hút 16.000 m³/giờ] + [Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền lắp ráp sản phẩm số 02 (nguồn số 03) → Quạt hút 20.000 m³/giờ] → Tháp hấp phụ than hoạt tính → ống thoát khí thải kích thước 900 mm x 1.200 mm, cao khoảng 27 m so với mặt đất.

+ Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng quá tải của hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên giám sát hệ thống xử lý khí thải để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải.

- Khi hệ thống thoát khí thải, hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

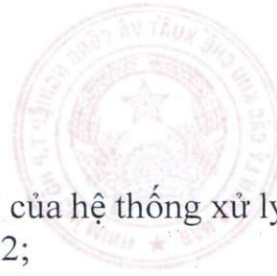
- Thời gian bắt đầu: dự kiến tháng 12 năm 2025.

- Thời gian kết thúc: sau 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất thiết kế 4.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ.



2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên đường ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 01, tọa độ lấy mẫu: $X = 1191402.413$, $Y = 608269.102$;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên đường ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 02. tọa độ lấy mẫu: $X = 1191471.421$, $Y = 608247.471$

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung theo khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn khí thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Chủ dự án chịu trách nhiệm:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung theo đúng quy định.

3.5. Thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.



Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 55 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của khu vực sản xuất.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2025/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2025/BTNMT, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian (Đơn vị: dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ 00 đến trước 18 giờ 00)	Tối (18 giờ 00 đến trước 22 giờ 00)	Đêm (22 giờ 00 đến trước 06 giờ 00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

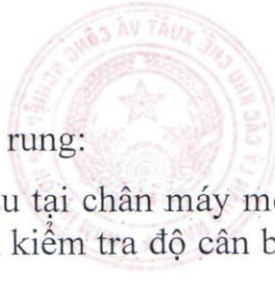
2.2. Độ rung:

TT	Khoảng thời gian (Đơn vị: dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ban ngày (06 giờ 00 đến trước 22 giờ 00)	Ban đêm (22 giờ 00 đến trước 06 giờ 00)		
1	70	65	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung****1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Bố trí các điểm giảm tốc để hạn chế tốc độ lưu thông; đặt các biển báo quy định tốc độ lưu thông trong khu vực.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc các thiết bị xử lý khí thải, xử lý nước thải, các máy phát điện; bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc; sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các bộ phận thiết bị hư hỏng, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.



1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị để giảm thiểu độ rung khi hoạt động và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Chủ dự án chịu trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

ML



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 56 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 10 năm 2025
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	200
2	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại).	19 02 06	2.128
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. Chi tiết: Giẻ lau, găng tay, giấy chứa thành phần nguy hại	18 02 01	100
4	Chất thải khác có thành phần nguy hại (than hoạt tính thải)	12 02 06	382
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	150
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10
7	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc có các thành phần nguy hại	07 04 02	210
8	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	113
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	100

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
10	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	10
Tổng			3.403

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng tối đa (kg/năm)
1	Phụ kiện nhựa	3.178
2	Phụ kiện kim loại	3.100
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	3.429
4	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên. Chi tiết: Hộp mực in văn phòng thải	100
Tổng		9.807

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 150,5 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 2 Điều 24 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại. Chủ dự án không thực hiện phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát, do đó, tất cả các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát được chủ dự án quản lý như chất thải nguy hại đã liệt kê tại Mục 1.1 Phần A của Phụ lục này.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Lưu giữ tại 01 kho lưu chứa có diện tích 13,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo: khu vực lưu chứa riêng biệt với các khu vực khác, có vách ngăn, mặt sàn bê tông chống thấm, bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và có gờ chắn chống tràn để tránh tình trạng rò rỉ chất thải nguy hại dạng lỏng; có bảng tên kho và biển dấu hiệu cảnh báo theo đúng quy định; có phân loại chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải, dán nhãn mã chất thải nguy hại theo quy định và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường: 8,8 m².
- Thiết kế, cấu tạo: khu vực lưu chứa riêng biệt với các khu vực khác, có vách ngăn, mặt sàn bê tông chống thấm, bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và có bảng tên theo đúng quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt: 5 m² do đơn vị cho thuê Tòa nhà xưởng tiêu chuẩn F bố trí.
- Định kỳ chuyển giao cho đơn vị thu gom với tần suất 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 55 /GPMT-BQL ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh).

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của Dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại và chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Giấy phép môi trường này là cơ sở pháp lý về lĩnh vực bảo vệ môi trường của Dự án trong quá trình hoạt động. Đối với các nội dung thuộc lĩnh vực khác có liên quan, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /